# Chào mừng các bạn đến với khóa học

## Tiếng Đức cho người mới bắt đầu

### Nội dung:

* Hướng dẫn cách học tiếng Đức, lộ trình học tiếng Đức.
* Bảng chữ cái, các âm tiếng Đức
* Thực hành đánh vần tiếng Đức
* Thực hành phát âm chuẩn tiếng Đức

### Học viên cần nắm được:

* Các âm tiếng Đức khác với tiếng Việt
* Cách đánh vần tiếng Đức
* Thuộc được các từ mới tiếng Đức có trong bài

### Tài liệu dạy:

* Tôi nên học tiếng Đức từ đâu: https://tiengduc.org/toi-nen-bat-dau-hoc-tieng-duc-tu-dau/
* Các đặc điểm phát âm của tiếng Đức: https://tiengduc.org/bai-1-gioi-thieu-chung-ve-phat-am-tieng-duc/
* Bảng chữ cái và các âm tiếng Đức: https://tiengduc.org/bai-2-bang-chu-cai-va-cac-am-tieng-duc/

## Tiếng Đức cho người mới bắt đầu – Bài 2

### Nội dung:

* Chữa các lỗi phát âm của bài trước
* Luyện phát âm qua việc học đếm số, nói giờ, ngày tháng năm
* Luyện nghe liên quan đến số, giờ, ngày tháng năm

### Học viên cần nắm được

* Làm chủ được các âm tiếng Đức
* Nói được số (số đếm, số thứ tự, phân số), ngày, giờ, tháng, năm…
* Nghe được các âm, số, ngày, giờ, tháng, năm

### Tài liệu dạy học:

* <https://tiengduc.org/cac-loai-so-trong-tieng-duc/>
* <https://tiengduc.org/cach-noi-gio-trong-tieng-duc/>
* <https://tiengduc.org/ngay-thang-nam-trong-tieng-duc/>

0: null / nhầm thành: nun (bây giờ)

fünf = unf / ünf => u**m**f Zuk**unf**t

**a**cht (đọc ngắn đi. a -> ă)

eu / äu -> oi / neun

zwölf -> z-v-uê-l-ph

ben -> m

sieben -> siem

Abend -> Amd

geben -> gem

7: siem

17: siebzehn

Millia’rde`

Thêm dấu thanh vào một âm

Câu thì đọc chậm, từ thì đọc nhanh

„te“ vào sau số đếm

10 = zehn

10. = zehnte

am „ten“ 60 / 59.5

am 10. = am Zehnten

10.10.2021

10./10./2021

i

dritte /tgưte/

ư

ă

1. = erste / 3. = dritte
2. erste

Tôi có ba điều cần nói:

thứ nhất, tôi…

thứ hai, tôi…

ers**tens**, ich…

zweitens, ich…

drittens, ich…

vier = 4

vierte = 4.

viertel = ¼

¾ = drei viertel

5/6 = fünf sechstel

3. = dritte

1/3 = drittel

2 cách nói:

12 giờ (dân gian.) : 5 giờ sáng, 5 giờ chiều

5 rưỡi sáng

24 giờ (TV, đài…): 5 giờ, 17 giờ

5:30

morgens = am Morgen

7 Uhr morgens / 7 Uhr am Morgen

Phút vor / nach Giờ

10 giờ kém 10: 10 phút trước 10 giờ

10 giờ 10: 10 phút sau 10 giờ

halb: 1 nửa

e-r **We~~r~~**bung

H**er**bst

Ra-te

Rat-te

fragen: fra/gen

frag-gen

Sonnen / sollen

Sonnen /dôn nừn

sollen / dôi-lừn

## Tiếng Đức cho người mới bắt đầu ngày 22.11.2021

### Nội dung:

* Đại từ nhân xưng
* Trợ động từ sein, haben, werden
* Thì hiện tại
* Mẫu câu chào hỏi, giới thiệu bản thân
* Cách đặt câu

### Học viên cần nắm được:

* Sử dụng đại từ nhân xưng chuẩn xác
* Chia động từ ở thì hiện tại
* Giới thiệu bản thân và hỏi thông tin cá nhân
* Phân biệt chủ ngữ, động từ, tân ngữ
* Đặt câu cơ bản với bảng 5 cột thần thánh

### Tài liệu:

* <https://tiengduc.org/dai-tu-nhan-xung-trong-tieng-duc/>
* <https://tiengduc.org/dong-tu-sein-trong-tieng-duc/>
* <https://tiengduc.org/dong-tu-haben-trong-tieng-duc/>
* <https://tiengduc.org/dong-tu-werden-trong-tieng-duc/>
* <https://tiengduc.org/mau-cau-chao-hoi-gioi-thieu-ban-than-don-gian-trong-tieng-duc/>
* <https://tiengduc.org/phan-biet-chu-ngu-dong-tu-tan-ngu-trong-cau-tieng-duc/>
* <https://tiengduc.org/thi-hien-tai-trong-tieng-duc-das-prasens/>
* <https://tiengduc.org/dat-cau-tieng-duc-voi-bang-nam-cot-than-thanh/>

### Liên kết tới lớp học:

* <https://us05web.zoom.us/j/4575414139?pwd=NnhZQXE1bnJVb1graHFDTm1JR1FIZz09>

Cái bàn: giống Đực vì nó có chân

Cái ghế? -> có chân nên là giống Đực

Cái bút là giống Đực vì nó dài dài

Cái cây -> cũng dài dài nên là giống Đực

Weg -> con đường: cũng dài dài -> Đực

Schal: cái khăn

Tiếng Đức phân biệt: Chủ ngữ - Tân ngữ

Chủ ngữ: sinh ra động từ

Tân ngữ: bị động từ tác động lên

Anh yêu em.

Gọi là **CÁCH**

Chủ ngữ: CÁCH 1

TÂN NGỮ: CÁCH 4; 3

Anh yêu em Er yêu em.

Er: anh ấy

Người nói? 1

Người nghe? 2

Người câm điếc? (Không nói cũng không nghe) 3

**Anh tôi** rất đẹp trai. (câm điếc -> 3, số ít, Đực -> er)

Anh ơi… (Nghe -> 2 -> ít -> Du)

Ơi, anh đây… (Nói -> 1 -> ít -> ich)

Câu tiếng Đức luôn PHẢI CÓ động từ

Tiếng Việt: Câu đi với tính từ thì không cần động từ

* Tôi to cao đen hôi.

Tiếng Đức: Câu đi với tính từ phải dùng động từ „sein“

* Ich bin to cao đen hôi. (groß.)

I am a student.

Ich bin ~~ein~~ Student.

Ich bin ein Berliner. | Tôi là cái bánh vòng (Donut.)

Ich bin Berliner. | Tôi là người Béc lin.

st D = Z (tx) Txờ txoạng

Wer bi**st D**u? -> xu

ja: đồng ý

nein: không đồng ý

j**ei**n: không rõ là đồng ý hay không

Ich bin Mechaniker von Beruf.

Von Beruf bin ich Mechaniker.

Lehrer

Lehrerin

Freund: bạn con trai

Freundin: bạn con gái

mein Freund: bạn trai (người yêu) của tôi | Freund von mir: bạn của tôi

meine Freundin: bạn gái (người yêu) của tôi | Freundin von mir

von mir: của tao

của mày: von Dir

bitte

Schweine

-chen

Huongchen: Hương bé nhỏ (das)

Nee / nein: không

nie: không bao giờ

Keller: tầng hầm

Kellner: bồi bàn (nam) / Bediener

Enten: những con vịt

Eltern: bố mẹ

thay vì viết meiner thì viết là mein

ich: tôi chủ ngữ

mich: tôi

mir: cho tôi / đối với tôi trong một số trường hợp tương đương ~~für mich~~

mein: của tôi = von mir (100% giống nhau)

dòng cuối = von + dòng thứ 3

als: khi sự kiện xảy ra 1 lần trong quá khứ

wenn: xảy ra nhiều lần (cứ mỗi khi)

wann: câu hỏi / mệnh đề

Khi tôi còn trẻ

als ich jung war,

sollen wir….

sollen wir Berlin besuchen?

sollen wir mit dem Zug fahren?

sollen wir Salat essen?

sollen wir………………… Partner

Khoong

Tôi muốn mời bạn đến nhà tôi uống bia.

uống bia ở nhà tôi nhé? Sollen wir bei mir zu Hause Bier trinken?

trinken wir bei mir Bier, oder?

Đọc hiểu / nghe -> Điền bừa

Đúng / sai: điền đúng hết hoặc sai hết

Câu 1: chắc chắn là đúng!

các câu còn lại điền sai hết.

Đọc: nhìn các từ liên quan thì đánh là đúng

Nghe: so sánh các âm nếu giống nhau thì đánh là đúng

60% đủ đỗ (**20%** dành cho điểm tối đa)

100%

Teil: chỉ làm một câu thôi, các câu còn lại điền bừa

Chỉ điền C và Sai

Đặt 1 câu chuẩn!

1 câu gồm những gì?

**Chủ ngữ động từ tân ngữ**

* Chủ ngữ sinh ra động từ. Chủ ngữ chính là cách 1 / Nominativ / chủ cách
* Tân ngữ bị động từ tác động lên.
* Bị tác động trực tiếp lên: cách 4 / Akkusativ / đối cách / tân ngữ trực tiếp… (90%)
* Bị tác động gián tiếp lên: cách 3 / Dativ / tặng cách / tân ngữ gián tiếp… (cho / đối với)

Tôi đưa bạn cái bút.

đưa tác động trực tiếp lên cái bút (vì cái bút dính vào tay) -> cái bút là tân ngữ trực tiếp

đưa không tác động trực tiếp lên bạn -> bạn là tân ngữ gián tiếp

ich: chủ ngữ

mich / mir: tân ngữ

Danh từ là gì?

**Dich** liebe ich.

Danh từ là gì?

Trần Văn Bàn -> Bàn là danh từ -> anh ấy

Nguyễn Thị - Nguyễn Thị Mộng Ghế

PHẢI VIẾT HOA và có GIỚI TÍNH

Đực / Cái / Trung

Nếu là số nhiều thì không có giới tính

Đại từ: là những từ thay thế cho danh từ

Ảnh có chứa bàn

Mô tả được tạo tự động

Tôi yêu bạn.

Tôi: chủ ngữ -> ich

Bạn: tân ngữ trực tiếp -> Dich

ich liebe Dich. Dich liebe ich.

I love you.

You love me.

Ngôi của đại từ nhân xưng (1, 2, 3)

Anh yêu em.

Người nói: ngôi 1 (ich / wir)

Người nghe: ngôi 2 (Du / Ihr) – (Sie / Sie)

Người câm điếc (không nói cũng không nghe) (**er** / sie / es ….) sie

Cô ta yêu anh ấy.

Giống đực câm điếc: er (không cần biết là người hay vật.)

cái bàn là giống đực -> er

lò sưởi là giống cái -> sie

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| und | các từ loại khác | động từ1 | các từ loại khác | động từ2. |
|  | Tiếng Đức | học | **tôi** hôm nay. |  |
|  | Deutsch | lerne | ich heute. |  |
|  | Hôm nay | học | tôi tiếng Đức. |  |
|  | Tôi | học | hôm nay tiếng Đức. |  |
|  | Tiếng Đức | có thể | tôi hôm nay. | học. |
|  | Deutsch | kann | ich heute | lernen. |
| oder | Hôm nay | có thể | tôi tiếng Đức. | học. |
| aber | Tôi | có thể | hôm nay tiếng Đức. | học. |
| denn |  | **liên từ ở vị trí số 2** | các từ loại khác | động từ2 động từ1 |
| sondern |  | **Weil** | **ich** heute Deu**tsch** | lernen kann, |
|  | Ich | **kann** | **heute Deutsch** | **lernen**. |
|  |  | **Weil** | **ich heute Deutsch** | lernen kann, |
|  |  | **có thể** |  | học. |
|  | Tôi | **sẽ** | **hôm nay tiếng Đức** | học có thể. |
|  | Ich | **werde** | **heute Deutsch** | lernen können, |
|  |  | **Weil** | **ich heute Deutsch** | lernen können werd**e**, |
|  | ich | **versuche,** | **heute Deutsch** | **zu** lernen. |
|  | tôi | **đi** | **hôm nay tiếng Đức** | **học.** |
|  | Ich | **gehe** | **heute Deutsch** | **lernen.** |
|  | Tôi | **thử,** | **hôm nay tiếng Đức** | **zu học.** |

* Động từ nguyên thể
* Tôi có thể học tiếng Đức.
* Động từ chuyển động
* Tôi đi học tiếng Đức.
* Động từ giác quan (hören, sehen…)
* Một số động từ đặc biệt như: bleiben, lassen…

Ngoài 4 trường hợp trên thì phải dùng zu + nguyên thể, thay vì chỉ dùng nguyên thể không.

Tôi **sẽ có thể học** tiếng Đức hôm nay.

Cách 1, cách 4, cách 3, cách 2

Có 3 loại liên từ:

* số 0: có 5 từ
* số 1 hoặc số 3 (có thể đổi chỗ cho nhau), còn có thể gọi là trạng từ: do đó deshalb, allerdings…
* đứng ở vị trí số 2: liên từ:

## Cần nắm vững:

* Chủ ngữ, động từ, tân ngữ
* Vị trí của từ trong câu

Động từ?

Cần quan tâm tới cái gì?

Thời gian xảy ra của động từ.

**Khi nào nó xảy ra**?

Phải lấy một mốc để so sánh.

**Thời điểm nói / viết.**

* đã xảy ra: quá khứ (đã chấm dứt, không còn liên quan gì đến hiện tại nữa.)
* đang xảy ra: hiện tại
* sắp xảy ra: tương lai

Hiền xinh gái nói: Em **đã** học tiếng Đức được 2 tháng rưỡi **rồi** thầy ạ. (đang xảy ra.)

* Hiện tại x 2
* Quá khứ x 3

Nếu chia ở hiện tại: nghĩa là bạn Hiền vẫn đang học.

Nếu chia ở quá khứ: không còn học nữa rồi.

Không cần biết khởi nguồn từ bao giờ!

Ngày mai em sẽ đi Berlin.

Morgen fahre ich nach Berlin. (99,9%)

Morgen werde ich nach Berlin fahren. (50%)

Nếu:

Chia ở tương lai: không chắc chắn xảy ra.

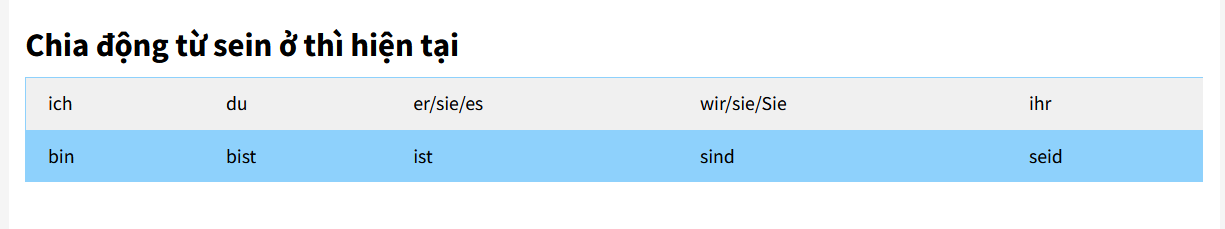
Chia ở hiện tại: xác suất xảy ra gần như là 100%.

A1, A2 thì hầu như chỉ sử dụng thì hiện tại.

Anh sẽ cưới em. Ich **werde** Dich heiraten. <- quên nó ngay khẩn trương.

Ich heirate Dich. <- OK

sein, ha**ben**, werden: vừa là trợ động từ, vừa là động từ thường



Du bist

bi**st D**u:

Tôi béo. Tôi thông minh. Tôi đập gioai.

Chủ ngữ + tính từ: thì

ich bin béo, ich bin thông minh, ich bin đập gioai.

ich war béo, ich war thông minh, ich war đẹp giai.

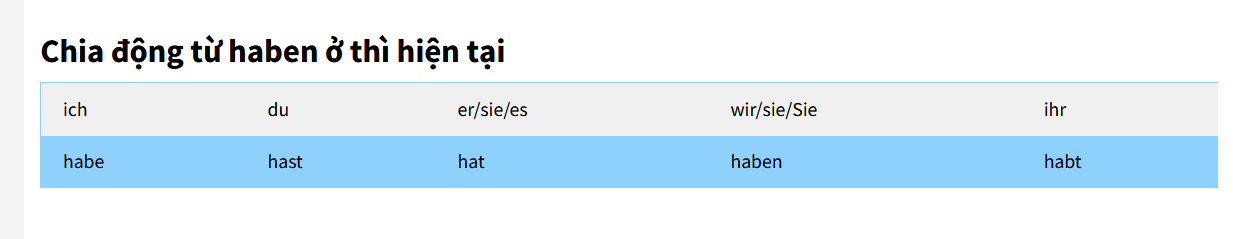
là:

ich bin Bác sĩ. Ich bin Công nhân. Ich bin Y tá. Ich bin Phụ nữ. Ich bin Phụ nam….

Đây ist cái bàn. Đây ist cái ghế…

Ở:

ich bin in Hanoi. Tôi đang ở Hà Nội.



Tân ngữ của haben là trực tiếp hay gián tiếp?

Ich habe ~~Dir /~~ Dich?

* ein Mann C1
* einen Mann C4
* einem Mann C3
* eines Mannes C2

Em có một ông chồng.

Ich habe einen Mann.

ch-> KH (OUA) / ix (h) abe

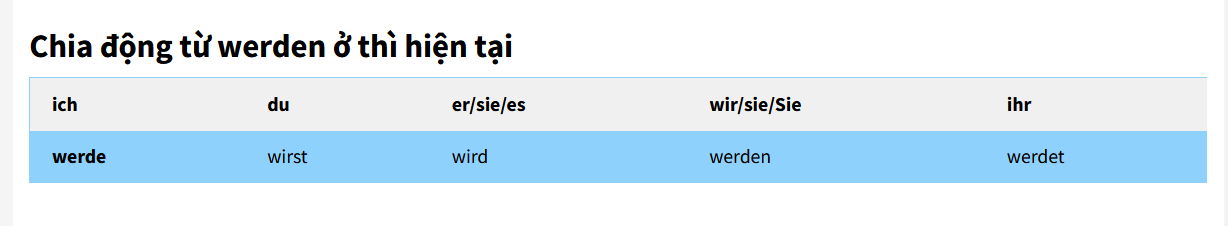
bitte

ich fahre – ich fahr

Einen Mann habe ich.

man: đại từ

Mann: danh từ



Ich werde ein Mann.

sein / werden + C1

haben + C4.

Ich bin ich. Tôi là tôi.

Ich werde Du. (câu này đúng ngữ pháp nhưng sai về mặt logic.) -> giả định. -> chia ở giả định.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  |  | werden |  | nguyên thể. |
|  | Tôi | sẽ | hôm nay lúc 8 giờ tiếng Đức | học. |
|  | ich | werde | heute um 8 Uhr Deutsch | lernen. |

helfen (e – i)

bỏ en

helf

hilf

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ich | Du | er / sie /es | wir / sie / Sie | Ihr |
| e | st | t | en / n | t |
| helfe | hilfst | hilft | helfen | helft |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**4 cách trong tiếng Đức**

Có thể tự học được thông qua sách „Giáo trình tiếng Đức“ đã được đăng tải trên trang: tiengduc.org

Nền tảng.

Phương pháp tự học.

Làm việc nhóm.

Chủ ngữ -> động từ -> tân ngữ

Anh yêu em.

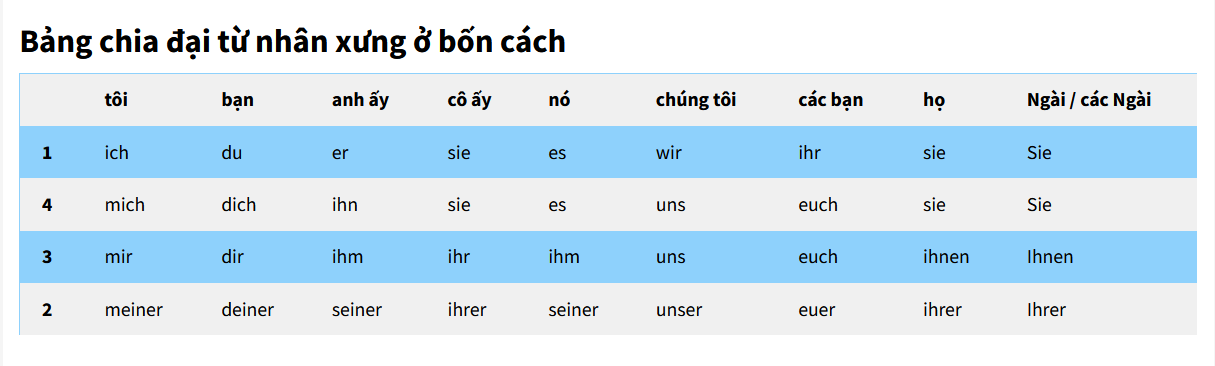
Động từ: yêu

Anh sinh ra yêu -> anh là chủ ngữ

Em bị yêu tác động lên -> em là tân ngữ

Chủ ngữ được gọi là Cách 1 / Nominativ / Chủ cách

Tân ngữ được gọi là Cách 4 hoặc cách 3



Chủ ngữ: okie. Rất dễ hiểu.

Anh yêu em.

Anh là chủ ngữ -> ich

Tại sao không dùng mich hay mir? Vì nó không phải là tân ngữ.

Em là tân ngữ trực tiếp -> Dich

Tân ngữ trực tiếp (cách 4 / Akkusativ) / tân ngữ gián tiếp (cách 3 / Dativ)

Tôi cầm cái bút.

Cái bút là tân ngữ trực tiếp vì bút dính vào tay.

Tôi đưa cô ấy cái bút.

Cô ấy -> gián tiếp

Cái bút -> trực tiếp

hành động „đưa“: dùng tay đưa….



Gián tiếp khi dịch ra tiếng Việt thường được cho thêm từ „cho“ hoặc „đối với“ vào.

ich gebe ihr den Kuli.

Tôi đưa (cho) cô ấy cái bút.

Ngược lại, khi tiếng Việt có từ „cho“ hoặc „đối với“ thì ta nghĩ ngay đến cách mấy? -> Cách 3

Ngoài ra, trong tiếng Đức có một số động từ chỉ đi với cách 3 mà thôi. -> Học thuộc. Đã tổng hợp cho các bạn 51 động từ chỉ đi với cách 3.

danken: cám ơn. Đây là động từ chỉ đi với cách ba.

Tôi cám ơn bạn.

Động từ: cám ơn

Chủ ngữ: tôi -> ich

Tân ngữ: bạn. -> Dir

Tôi lạnh.

Chủ ngữ: tôi. Tại sao? Vì tôi sinh ra „lạnh“???

Tôi không sinh ra lạnh nên tôi không phải là CHỦ NGỮ.

**ich bin kalt**. <- nó sẽ mang nghĩa khác với câu „tôi lạnh.“ (Trong trường hợp này, mình là Bà chúa tuyết.)

Nó **đối với** tôi thì lạnh.

**~~es~~** ist mir kalt. ->

mir ist kalt. <- vẫn đang sống.

**ich bin kalt. <- QUANG TÈO!**

Tôi lạnh.

Vị trí các từ ở trong câu

Tôi học tiếng Đức vào lúc 19:30 hôm nay.

Trường hợp có 2 động từ:

Tôi có thể học tiếng Đức vào lúc 19:30 hôm nay.

**Động từ tách**

Đầu|Đuôi

* auf.wachen: thức giấc
* auf4|wachen2
* wachen … auf
* *auf*wachen (trenn.)

auf.stehen: dậy và ra khỏi giường

Tôi thường **thức giấc** vào lúc 6:00.

Tôi có thể thức giấc vào lúc 6:00.

Tôi **sẽ** có thể thức giấc vào lúc 6.==

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| und: và | Một từ loại nào đó | động từ (chỉ 1 động từ mà thôi.) | các từ còn lại | động từ. (các động từ còn lại) |
| oder: hoặc | Tôi | **học** | hôm nay vào lúc 19:30 **tiếng Đức**. |  |
|  | Ich | **lerne** | heute um 19:30 Deutsch. |  |
|  |  | **học** | tôi hôm nay vào lúc 19:30 **tiếng Đức?** |  |
|  |  | **lerne** | ich heute um 19:30 Deutsch? |  |
|  | **Khi nào (Wann)** | **học** | tôi tiếng Đức? |  |
|  | **Wann** | **lerne** | ich Deutsch? |  |
| aber: nhưng | Vào lúc 19:30 | **học** | tôi hôm nay **tiếng Đức**. |  |
|  |  |  |  |  |
| sondern: thay vào đó | hôm nay | **học** | tôi vào lúc 19:30 **tiếng Đức**. |  |
| denn: bởi vì | Tiếng Đức | **học** | tôi hôm nay vào lúc 19:30. |  |
|  | Tôi | **có thể** | hôm nay vào lúc 19:30 **tiếng Đức** | **học**. (ở dạng nguyên thể.) |
|  |  | **đuôi** |  | **đầu**. |
|  | Tôi | **wachen** | thường lúc 6:00 | **auf**. |
|  |  | **wachen** | tôi thường lúc 6:00 | **auf?** |
|  | Tôi | **có thể** | lúc 6:00 | **aufwachen**. |
|  | Ich | **kann** | um 6 Uhr | **aufwachen.** |
|  | Tôi | **sẽ** | lúc 6:00 | **aufwachen có thể.** |
|  | Ich | **werde** | um 6 Uhr | **aufwachen können.** |
|  | **Deshalb** | **werde** | ich um 6 Uhr | **aufwachen können.** |
|  | Ich | **werde** | **deshalb** um 6 Uhr | **aufwachen können.** |
|  |  | **Weil** | **ich** um 6 Uhr | **aufwachen können werde,** |
|  |  | **Obwohl** |  |  |
|  | Tôi | **có thể** | hôm nay lúc 19:30 tiếng Đức | **học.** |
|  | Tôi | **thử,** | hôm nay lúc 19:30 tiếng Đức | **zu học.** |
|  | Ich | **versuche,** | heute um 19:30 Deutsch | **zu lernen.** |
|  | Um 19:30 | **versuche** | ich, heute Deutsch | **zu lernen.** |
|  | Warum | **werde** | ich heute Deutsch | **lernen?** |
|  |  | **Warum** | ich heute Deutsch | **lernen werde,** |
|  | Tôi | **muốn** |  | **biết,** |
|  | Ich | **möchte** |  | **wissen,** |
|  |  | **tại sao** | tôi hôm nay lúc 19:30 tiếng Đức | **học sẽ.** |
|  |  | **warum** | ich heute um 19:30 Deutsch | **lernen werde.** |

Tôi muốn biết, **tại sao** hôm nay tôi học sẽ học tiếng Đức lúc 19:30.

Ich möchte wissen, warum ich heute um 19:30 Deutsch lernen werde.

Chỉ có 4 trường hợp sử dụng được cấu trúc: động từ (2) + nguyên thể (4)

* Động từ khuyết thiếu + nguyên thể
* Động từ giác quan + nguyên thể
* Động từ chuyển động + nguyên thể
* Một số động từ đặc biệt (lassen, bleiben…. -> học thuộc ở bài Một số mẫu câu thường dùng trong tiếng Đức. Thời lượng đọc: 10 phút. Ôn tập 2 tiếng.)

Tôi **có thể** **học** tiếng Đức lúc 19:30 hôm nay.

Tôi thử / cố gắng học tiếng Đức lúc 19:30 hôm nay.

Tương ứng sẽ có 3 loại liên từ:

Liên từ ở vị trí số 0: có 5 từ cơ bản

Liên từ ở vị trí số 1 hoặc 3: rất nhiều từ đã được tổng hợp, cần học thuộc. Ví dụ: deshalb: do đó

Liên từ ở vị trí số 2: rất nhiều từ đã được tổng hợp, cần học thuộc. Và câu đứng sau liên từ dạng này được gọi là mệnh đề phụ.

Các từ để hỏi cũng có thể thành lập mệnh đề được.

Kết luận:

Tân ngữ trực tiếp thường đứng cuối câu. (áp dụng cho trường hợp không phải là đại từ.)

Thời gian chung chung đứng trước thời gian cụ thể.

Nếu là đại từ thì thằng nào là đại từ thằng đấy đứng trước.

Nếu cả hai là đại từ thì 4 đứng trước 3.

## Nếu muốn viết câu phức tạp:

* Tách thành nhiều câu đơn
* Ghép lại dùng từ nối, và mẫu câu đã học.

Biết được:

* chủ ngữ
* động từ
* tân ngữ

Chủ ngữ sinh ra động từ.

Tôi lạnh.

Sau khi biết rồi thì kẻ bảng 5 cột thần thánh ra.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0** | **1** | **2** | **3** | **4** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Mệnh đề chính phụ

Chính trước phụ:

Phụ trước chính

Chính phụ:

**Ich möchte2 wissen4**, **warum ich heute um 19:30 Deutsch lernen werde4**.

Phụ chính:

**[warum ich heute um 19:30 Deutsch lernen werde4**,]vị trí số 1

**Mãi bên nhau bạn nhé.**

**warum ich heute um 19:30 Deutsch lernen werde4**, möchte2 ich wissen.

Viết bài văn? Tập hợp các câu lại với nhau.

Câu? Tập hợp của các từ.

Không biết từ thì chả làm được gì!

**2500 từ!**

Từ:

Từ loại: Danh từ, động từ, tính từ

Động từ đi với cách 3

Động từ mạnh (bất qui tắc)

Động từ tách

Động từ phản thân…

20 chủ đề theo CEFR

A1: 50 từ

Các mẫu câu thường dùng trong cuộc sống trong 20 chủ đề đó

50 từ 1 ngày -> 3 tháng đỗ B1

5 từ 1 ngày -> 30 tháng đỗ B1

Đang học A

15 từ

5 danh từ, 5 động từ, 5 tính từ

Viết nhật kí. <- lên tay nhất Khoán viết một đoạn văn 70 từ. 3 đến 5 câu.

mussen / müssen

Zuk**unf**t -> Zuk**um**t

Bước 1: **Chỉ cần luyện nhận biết các âm.**

**7 ngày mà không thuộc được? Cần xem lại!**

**Mỗi ngày học 3 câu!**

Beim Kauf eines Autos scheint die Farbe sehr wichtig zu sein. deu**tschen**

**Tạm thời ngắt!**

**Đầu tiên nhớ 3 số!**

**200 từ một ngày!**

**15 ngày. Sáng học 5 từ.**

**Fabe**

**Farbe**

**Frauen**

**Thuộc ÂM**

* Nhớ được 2500
* Sẽ dạy cách thi nghe B1

Bei + m

Autos # Auto

/ai/

ei và ai

/oi/

eu và äu

4 tháng thi A1 trượt nghe.

2 ngày vẫn làm được bài!

Kauf

Ja / Nein: trinkst Du Bier? – ~~Mày có uống bia không?~~

A1, A2, B1, B2 <- Sai!

* Thuộc bao nhiêu từ
* Đã nhận biết được hết 50 âm tiếng Đức chưa

fahren fahren fahren fahren fahren fahren fahren

Thay vì viết hãy VẼ!

ich fahre nach Berlin.

**Tiếng Đức cho người mới bắt đầu ngày 04.12.2021**

**Nội dung:**

* **Mẫu câu chào hỏi, giới thiệu bản thân**
* **Cách viết đoạn văn tiếng Đức**

**Học viên cần nắm được:**

* **Giới thiệu bản thân**
* **Hỏi thông tin cá nhân**
* **Cách viết một đoạn văn tiếng Đức**

**Tài liệu:**

* [**https://tiengduc.org/mau-cau-chao-hoi-gioi-thieu-ban-than-don-gian-trong-tieng-duc/**](https://tiengduc.org/mau-cau-chao-hoi-gioi-thieu-ban-than-don-gian-trong-tieng-duc/)
* [**https://tiengduc.org/huong-dan-viet-tieng-duc-hieu-qua/**](https://tiengduc.org/huong-dan-viet-tieng-duc-hieu-qua/)

**Liên kết tới lớp học:**

[**https://us05web.zoom.us/j/4575414139?pwd=NnhZQXE1bnJVb1graHFDTm1JR1FIZz09**](https://us05web.zoom.us/j/4575414139?pwd=NnhZQXE1bnJVb1graHFDTm1JR1FIZz09)

**Hương thân mến, tôi rất nhớ bạn, vì lâu quá rồi chúng mình không gặp nhau kể từ lần cuối cùng ở nhà hàng Hoa Hồng vào mùa đông năm ngoái, nên giờ đây tôi viết thư này để mời bạn đến nhà tôi để dự bữa tiệc vào hồi 19:00, ngày 17.10.2021.**

Hương thân mến, tôi rất **nhớ** bạn, vì lâu quá rồi chúng mình không gặp nhau kể từ lần cuối cùng ở nhà hàng Hoa Hồng vào mùa đông năm ngoái, nên giờ đây tôi viết thư này để **mời** bạn đến nhà tôi để **dự bữa tiệc** vào hồi 19:00, ngày 17.10.2021.

Hương thân mến,

tôi **mời** bạn đến **dự tiệc** tại nhà tôi. (Thema)

Bữa tiệc diễn ra vào 19:00, ngày 17. 10. 2021. Bạn nhớ đến nhé.

Tôi nhớ bạn lắm đấy.

Chúng mình đã lâu lắm rồi không gặp nhau rồi nhỉ, kể từ lần cuối cùng ở nhà hàng Hoa Hồng vào mùa đông năm ngoái.

Rút ra những điều gì qua phân tích vừa qua?

* Chủ đề đầu tiên
* Lý do
* Ngắn gọn
* Đúng và đủ ý

Ý chính phải để lên đầu!

Các bạn đọc cả bài, trong khi chỉ cần đọc câu đầu.

Không cần đọc cả bài. Chỉ đọc câu đầu và câu cuối…

Ý chính: chủ đề -> Thema

Trong một câu thì Thema chính là CHỦ NGỮ -> Động từ -> Tân ngữ

Phát triển ý.

Đặt vấn đề: Thema -> Mời dự tiệc

Phát triển vấn đề: Tại sao lại như vậy? -> Sinh nhật của tôi

Chứng minh vấn đề: lấy ví dụ chứng minh. -> Ở đâu, khi nào…

Chặt chẽ, logic.

Khi nói hay viết mà có thể chứng minh và lấy ví dụ được -> chặt chẽ.

Hà Nội

Viết về vấn đề gì của Hà Nội? -> Vẻ đẹp của Hà Nội.

Thema | Hà Nội **đẹp**.

--------- Warum | Hà Nội có nhiều hồ.

------------------ zum Beispiel | Hồ Tây, Hồ Gươm, Hồ blah blah…

--------- Warum | Hà Nội có ….

------------------ zum Beispiel

--------- Warum

------------------ zum Beispiel

zum Schluss (Nhắc lại Thema bằng một lối diễn đạt khác.) | **Tôi yêu Hà Nội**.

Bước 2:

**Viết lại các câu đơn ở dàn ý sao cho hay hơn**.

Đơn hay phức? Dài hay ngắn?

B1: ~~phải viết câu phức và dài thì mới có điểm~~!

Hợp lý. Logic và gắn kết.

* Âm: 45 cho đến 50 âm
* Từ
* Ngữ
* Câu /mệnh đề
* Đoạn văn
* Bài văn

Hà Nội đẹp.

Cách 1: CẤP ĐỘ TỪ / NGỮ -> thêm trạng từ, **thay thế từ đồng nghĩa**, thêm bổ ngữ, thuộc tính

Hà Nội **rất** đẹp.

Hà Nội **thật** **tuyệt vời** **trong mắt tôi**.

Hà Nội, **nơi tôi sinh ra và lớn lên**, thật tuyệt vời trong mắt tôi.

Cụm danh từ / ngữ danh từ

Cách 2: CẤP ĐỘ CÂU -> Thêm câu

**Tôi** phải nói rằng, Hà Nội, nơi **tôi** sinh ra và lớn lên, thật tuyệt vời trong mắt **tôi**.

~~Theo tôi được biết~~, Hà Nội, ~~nơi tôi sinh ra và lớn lên~~, thật tuyệt vời trong mắt tôi.

Có thể nói, Hà Nội là nơi tuyệt vời nhất trong mắt tôi.

Đối với tôi, Hà Nội là nơi tuyệt vời nhất.

…..

Cách 3: **CẤP ĐỘ Ý** -> Diễn tả ý bằng một lối diễn đạt khác.

Khi nhắc đến Hà Nội, chúng ta nghĩ đến câu: **thủ đô của văn hiến**.

Hà Nội mãi trong lòng tôi. / có vẻ như hợp với câu kết luận hơn.

Hà Nội **phồn hoa và rực rỡ**. / có vẻ như là câu diễn giải (Warum) chứ không phải là câu chủ đề. | Hà Nội đẹp vì nó phồn hoa và rực rỡ…

**BÀI TẬP VỀ NHÀ**. Viết câu có hàm ý: Hà Nội đẹp nhưng không được sử dụng tính từ!

* Hà Nội thật tuyệt. (Mai)
* Không còn gì nữa!

## Cách viết một đoạn văn tiếng Đức

Bước 1: Viết dàn ý bằng câu đơn (Thema – Warum – zum Beispiel)

Thema (> 3 ý Warum -> chỉ chọn ra 3 ý tâm đắc nhất) Hà Nội đẹp.

-------- Warum 1 (Thema) Hà Nội có nhiều hồ

------------------ Warum 1 (Thema) Tôi hàng ngày đi dạo quanh hồ ngắm trai xinh gái đẹp.

-------------------------- Warum 1 ….

-------------------------- Warum 2

-------------------------- Warum 3

------------------ Warum 2

------------------ Warum 3

-------- Warum 2

-------- Warum 3

Schluss

Bước 2: Viết lại các câu dàn ý trên theo 3 cách: cấp độ từ, ngữ / cấp độ câu / cấp độ ý

Bước 3: Ghép các câu lại với nhau:

* Dùng từ nối / liên từ
* Dùng câu nối

Bước 4: đọc lại và chỉnh sửa

Bước 5: đọc lại và chỉnh sửa

Bước n (n > 5): đọc lại và chỉnh sửa

## Chỉnh sửa những gì?

* Chính tả, ngữ pháp
* Lặp từ (nhiều khi phải viết lại một câu mới hoàn toàn.)
* Logic (khó nhất)
* Sự liên kết
* Từ vựng (nếu sử dụng từ không phong phú cũng bị trừ điểm.)
* Lạc đề (100% bị đánh trượt cho dù tất cả các điểm trên đều đạt.) -> Phải đặt được câu Thema chuẩn!

Hà Nội đẹp. Tôi thích ăn thịt chó.

Độ dài lý tưởng của 1 đoạn văn là 150 – 300 từ.

Lưu ý:

* Một đoạn văn không thể có hai chủ đề.
* Một đoạn văn chỉ nên dài từ 150 đến 300 từ.
* Một đoạn văn nên dùng xen kẽ câu đơn và câu phức.

## Dã ngoại (Ausflug)

* Dã ngoại là tốt

+ Tăng hiểu biết

+ Xả stress (Stress abbauen)

* Dã ngoại là xấu

## Kể lại một chuyến dã ngoại

## -> Chuyến đi của mình Tốt

Chuyến đi Sầm sơn của tôi vào năm ngoái thật là thú vị.

+ Gặp người yêu của tôi.

+ Blah blah

## -> Chuyến đi của mình Xấu

+

-

Nửa cốc nước

* Tích cực: ôi may quá, cốc nước đầy một nửa. (Những từ tích cực)
* Tiêu cực: hức hức, cốc nước vơi một nửa. (Những từ tiêu cực)

r

Mời dự tiệc

**Thema**:

Bạn có thể dự bữa tiệc của tôi vào ngày mai được không?

W: tiệc loại nào? Sinh nhật, đầy tháng, hay ăn mừng có visa đi Đức…

z.B.: thời gian địa điểm…

Tôi chờ câu trả lời của bạn sớm nhất.

Thema: Tôi mời bạn đến dự tiệc sinh nhật của tôi.

z.B.: Bữa tiệc bắt đầu vào lúc 7:00 ngày 04.12.2021 tại nhà hàng Hoa Hồng.

Nhà hàng Hoa Hồng nằm ở đường Lò Vôi 7, 10005 Berlin.

zum Schluss: sự có mặt của bạn là thu nhập của tôi. :P

Họ Müller

Tên Peter

Peter Müller

MÜLLER, Peter

HOANG, Tuan-Anh

HOANG, Tuan Anh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0** | **1** | **2** | **3** | **4** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

* Viết bằng ngôn ngữ mình thích nhất.

+ Có thể điền vào bảng 5 cột thần thánh theo ngữ pháp tiếng Đức được.

1. Viết dàn ý
2. Viết lại dàn ý bằng cách sử dụng các phương pháp
3. Nối các ý lại với nhau

* Tham khảo các mẫu câu tiếng Đức để qui các câu trong dàn ý về các mẫu câu đó.
* Dịch sang tiếng Đức

Nộp cả hai phần:

* Viết dàn ý bằng tiếng ưa thích
* Bài dịch sang tiếng Đức

Cần dùng tầm 4 trang giấy!

* 25 tuổi vẫn sống cùng bố mẹ
* ăn tối cùng gia đình
* mua sắm trực tuyến
* tự học tiếng Đức
* kết hôn hay sống chung
* yêu qua mạng
* ngoại ngữ

Hạn nộp: thứ 6 tuần tới.

Ja: đồng ý

Nein: không đồng ý

Jein: lửng lơ con cá vàng

**D**och: không đồng ý với câu hỏi phủ định

Một người **đàn ông** nhanh

Khi là tính từ thì nó có hai vị trí:

Trước danh từ thì phải thêm đuôi ngữ pháp phù hợp với Giống Số Cách

ein groß**er** Mann

Sau động từ sein thì để ở dạng nguyên thể

der Mann ist groß.

Người đàn ông đó **chạy** nhanh

Trạng từ thì KHÔNG PHẢI chia theo giống số cách.

der Mann läuft **schnell**.

der schnell**e** Mann

ds

ĐẶC ĐIỂM CỦA MỘT ĐOẠN VĂN

Thema (Đoạn)

-------- Warum 1. Zum Beispiel 1

-------- Warum 2. Zum Beispiel 2

-------- Warum 3. Zum Beispiel 3

Zum Schluss (nhắc lại Thema theo một cách diễn đạt khác.)

Ghi nhớ:

* Ý chính PHẢI ĐỂ LÊN ĐẦU
* Không được viết một đoạn văn dài quá 300 chữ.
* Một đoạn văn chỉ có MỘT chủ đề (Thema)
* Nếu có nhiều chủ đề thì phải TÁCH thành nhiều Themen.

Đại từ phản thân

Phương pháp nghe dọc ngang

Đuôi tính từ

Liên từ ở vị trí số 2 (Học thuộc)

Đặt câu theo bảng 5 cột thần thánh

Câu phủ định

Tôi mua cho mình một cái bánh thật to.

**Mua bàn cho bố hay mua bố cho bàn.**

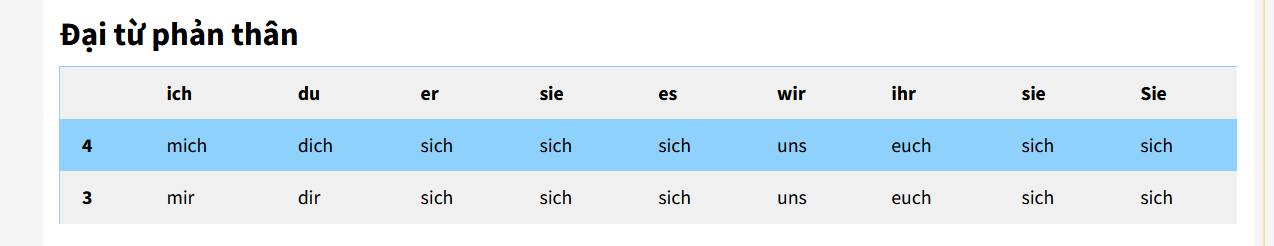
ich kaufe meinem Vater den Tisch.

**Cô ấy** mua cho **cô ấy** một cái bánh. **Sie** kauft **ihr** einen Kuchen. (Trong bảng Đại từ nhân xưng)

Ảnh có chứa bàn

Mô tả được tạo tự động

**Cô ấy** mua cho **cô ấy** (mình) một cái bánh. **Sie** kauft **sich** einen Kuchen. (Đại từ phản thân)



Ich wasche **mich**. (Không có tân ngữ đi kèm)

Ich wasche **mir** die Hände. (Có tân ngữ đi kèm)

Ich melde \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **einen Kurs** an. (1) ~~mich~~ / mir

Ich melde \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **für einen Kurs** an. (2) **mich** / mir

sich vorstellen:

ich stelle mich vor: tôi xin tự giới thiệu bản thân.

ich stelle mir vor: tôi tưởng tượng.

sie stellt sich vor.

PHẢN THÂN KIỂU ĐỨC

**sich** anmelden: đăng kí

sich umziehen khác với umziehen

ich ziehe **mich** um. khác nghĩa hoàn toàn với ich ziehe um.

sich er-innern: nhớ lại khác với **ver**-missen

**er-innerst** Du **Dich**… : bạn có nhớ…

**an**-rufen -> ruf mich **an**.

Bạn có nhớ thằng A không? (Câu này tiếng Việt không rõ nghĩa)

Bạn có **nhớ** mình để cái chìa khóa ở đâu không?

Lại **nhớ** người yêu

**sich** bedanken: cám ơn

ich bedanke **mich** bei Ihnen. = ich danke Dir / Ihnen. = danke.

KHÔNG HIỂU Ở CHỖ NÀO?

Chủ ngữ là gì?

der gute Vater liebt die gute Frau.

Đứa con tốt mua cho ông bố tốt một cái bàn tốt.

mua

Chủ ngữ: Đứa con tốt (Trung) das gute Kind

Tân ngữ trực tiếp: một cái bàn tốt (Đực) einen guten Tisch

Tân ngữ gián tiếp: ông bố tốt (Đực) dem guten Vater

**das große Kind** kauft **dem guten Vater** einen guten Tisch.

Ảnh có chứa bàn

Mô tả được tạo tự động

Ảnh có chứa bàn

Mô tả được tạo tự động

ich trinke gern kein gut**es** Bier.

Ich habe keinen gut**en** Tisch.

danken: chỉ đi với gián tiếp

ich danke mein**em** Vater.

Tôi đưa bạn tôi cái bút.

Chủ ngữ: tôi

Tân ngữ trực tiếp: cái bút

Tân ngữ gián tiếp: bạn tôi

Tôi đưa người yêu cũ sang sông.

Động từ: đưa

Chủ ngữ: tôi

Tân ngữ trực tiếp: người yêu cũ

Tân ngữ gián tiếp: ~~sang sông~~

Tại sao „**sang** sông“ không phải là tân ngữ? Vì nó bắt đầu bằng một „giới từ.“

Phủ định = câu trần thuật + nicht

Ich bin ein Mann. -> Ich bin **nicht** ein Mann. Hoặc ich bin ein Mann **nicht**.

Nếu phủ định danh từ thì họ dùng từ „kein“

Ich trinke Bier. -> Ich **~~trinke~~** nicht Bier. | Ich trinke kein **~~Bier~~**.

Từ „**k**ein“ PHẢI chia theo giống số cách.

Tôi sẽ muốn có thể học tiếng Đức hôm nay lúc 19:30.

obwohl (liên từ ở vị trí 2)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  | Tiếng Đức | học | tôi hôm nay lúc 19:30. |  |
|  | Hôm nay | có thể | tôi lúc 19:30 tiếng Đức | học. |
|  | Hôm nay | muốn | tôi lúc 19:30 tiếng Đức | học có thể. |
|  | Hôm nay | sẽ | tôi lúc 19:30 tiếng Đức | học có thể muốn. |
| Und |  | Obwohl | hôm nay tôi lúc 19:30 tiếng Đức | học có thể muốn sẽ. |
|  |  | Obwohl | heute ich um 19:30 Deutsch | lernen können wollen werd**e**. |
|  |  |  |  |  |

Có 4 trường hợp đi được với nhau mà không cần „zu“

Ngoài ra thì phải dùng „zu“

Guten Morgen / Tag, meine Damen ~~und Herren~~

Name: ich heiße / Mein Name

Alter: ich bin

Land: Vietnam / au**s**

Wohnort: In Nghe An wohne ich. Vinh ist meine Stadt. Sie ist sehr schön / wunderbar

Beruf: Von Beruf bin ich … / in die Schule gehe ich immer noch…

Sprachen: Meine Muttersprache ist Vietnam**e**sisch, und jetzt lerne ich Deutsch.

Hobbys: meine Hobbys / Ich lese sehr gern…

Entschuldigung

also (dùng để thay từ à, ờ, ố á của Việt Nam :P) / ja ….

Jahre a**l**t

spre**ch**en

tan**z**en

Deu**tsch**

Sprache

kochen / gucken

Das war’s. (Dùng để kết thúc) / Das war alles. Danke für Zuhören

Guten Abend

Một câu về số: Wie ist Ihre Handynummer / Ausweisnummer / Passnummer

Một câu đánh vần: Buchstabieren Ihren Namen

Vornamen: Tên

Nachnamen: Họ

Thema: Beruf

Name (Wie heißt..)

Đặt câu hỏi có từ Name và liên quan đến chủ đề Beruf

Wie heißt Ihr Chef?

Thema: Familie

Name

Wie heißt Ihr Vater?

Thema: Beruf

Computer

arbeiten Sie mit Computer?

Bạn **~~có~~** dùng máy tính không?

Benutzen Sie Computer **im Beruf**?

Đặt câu có từ Wochenende thuộc chủ đề Freizeit

Was **hast** Du am Wochenende machen? (Vô nghĩa)

Bạn **~~có~~** làm gì vào cuối tuần không?

hast: có (sở hữu)

Was machst Du am Woch**en**ende?

Am Wochenende ~~mache~~ arbeite ich.

Am Wochenende muss ich **leider** noch arbeiten. MẤT ĐIỂM

Hỏi: được 50% điểm

Trả lời: được 50% điểm

Das ist nicht sinnvoll. Ich verstehe gar nicht.

Kein Sinn!

Ja / Nein:

* Ja / Nein…

W-Fragen:

* Wo (nói nhanh một vị trí nào đó -> vorne / hinter / da …)
* Wann (nói nhanh một thời gian nào đó: heute, morgen, um 7 Uhr… tùy theo Thema…)

In der Freizeit (Trong thời gian rảnh rỗi)

Phần 3 của A2:

* Dẫn nhập: Am 17. Mai hat Peter Geburtstag. Wir wollen /sollen ihm ein Geschenk kaufen. Was meinst Du dazu?
* Ja, das ist eine gute Idee. Am 17. Mai hast Du um 13 Uhr Zeit?
* Also, guck mal… (à, ờ, xem nào…) … Um 13 Uhr am 17. Mai … ach nee… um 13 Uhr muss ich (điền cái ý mà người ta in sẵn ở đề.) bei Stefan essen. Also, aber ich habe um 14 Uhr Zeit. Was denkst Du daran?
* Um 14 Uhr also oh NEIN…
* …
* Ja, gerne… ich habe Zeit. Und sollen wir uns um 17 Uhr vor der Schule treffen, dann gehen wir mal zusammen einkaufen.

Muốn đạt điểm tối đa môn nói:

* Phát âm chuẩn
* Nói trôi chảy, không pha tiếng Việt vào
* Nói ngay, không dừng lại suy nghĩ (Im không nói gì…) (ich habe keine Ahnung.)

Moment

lass mich mal denken… also ja aber

Sollen wir um …. blah blah machen…

Hast Du um … Zeit …

ich glaube,

guck mal

mal sehn

Wann machen (khi nào đi mua)

**Um 13 Uhr** hast Du Zeit?

Am 17. Mai, Um 13 Uhr habe ich Zeit.

Um 13 Uhr habe ich keine Zeit.

Ich habe Zeit, um 13 Uhr.

~~ich heute~~ …. ja heute habe ich..

Was kaufen (mua cái gì)

**Einen Kuli** sollen wir ihm / ihr kaufen / schenken. Was meinst Du dazu?

Wohin fahren

nach Sapa sollen wir fahren? Was denkst Du daran?

Wann machen

Um 13 Uhr habe ich Zeit. Wir können ihm ein Geschenk zusammen einkaufen gehen.

Thema Warum zum Beispiel

Was kaufen

Einen Kuli sollen wir ihm kaufen. Er mag den Kuli sehr.

Wohin fahren

**Nach Sapa sollen wir fahren.** Ich finde Sapa wunderschön. Es gibt viele Sehenwürdigskeiten, z.B.: ….

Tân ngữ (hình ảnh) <- làm gì với tân ngữ đó (động từ) <- ai sinh ra hành động đó.

11.12.2021

Hướng dẫn thi A1

Nghe Teil 1:

* Xác định thời điểm nghe (căn cứ vào từ mốc)
* Xác định điều cần nghe (căn cứ vào từ khóa)
* So sánh từ khóa với từ mốc
* Đáp án chính là từ khóa gần từ mốc nhất
* Không được dịch, chỉ cần so sánh các âm với nhau
* Không cần biết ngữ pháp hay từ vựng
* Nếu điền bừa thì chỉ điền một đáp án xuyên suốt bài làm, không điền mỗi câu một đáp án
* Khi nghe Nummer eins thì nghe câu 1…
* Khi đang nghe câu 2 thì không được làm câu 1 nữa. Làm câu nào dứt điểm câu đó

Nghe Teil 2:

* So sánh từ khóa
* Nếu giống thì điền đúng, không giống thì điền sai
* Không nghe thấy thì cũng điền sai

Nghe Teil 3:

* Giống Teil 1, nhưng không có phần ví dụ

Đọc Teil 1:

* Đổi tên riêng ra ich và Du.
* ich là tên ở phần kí tên, Du là phần mở đầu thư
* Gạch chân từ khóa trong câu hỏi và so sánh với bài đọc tương tự như bài nghe
* Nếu giống thì điền đúng, không giống thì điền sai
* Không thấy thì cũng điền sai
* Chú ý những từ nhỏ như „im“, „neben“, „am“, „kein“ …

Đọc Teil 2:

**ich selbst** koche für mich = ich (selbst) koche mir die Suppe.

ich koche für mich selbst.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  | Tôi | nấu ăn | tự cho bản thân mình. |  |
|  | ich | koche | selbst für mich. |  |
|  | Selbst | koche | ich |  |

3 + 50% (12) = 9 câu -> đủ điểm đổ kĩ năng đọc!

Nghe: 25 điểm (5 điểm = 3 câu)

Nói: 25 điểm (PHẢI LÀM BẰNG ĐƯỢC)

* Phần 1: giới thiệu bản thân: có thể tự học ở nhà được.
* Phần 2: Bốc từ đặt câu và trả lời câu hỏi: có thể học thuộc được các mẫu câu theo 20 chủ đề đã có trên trang web.
* Phần 3: ra lệnh.

Đọc: 25 điểm (4 câu)

Viết: 25 điểm (PHẢI LÀM BẰNG ĐƯỢC) -> Làm được

Thư có 3 ý: viết đủ ba ý -> 15 điểm

Formular: 5 ý -> 10 điểm

Tổng: 60 điểm -> đỗ

100 điểm.

sợ sai -> làm đi làm lại

4 loại:

1. đi với cách 4:

um -> đằng sau từ um phải được chia ở cách 4.

der Tisch -> um d**en** Tisch

1. đi với cách 3:

mit -> đằng sau „mit“ phải được chia ở cách 3.

der Kuli -> mit d**em** Kuli

zu dem = zum / zu der = zur / in dem = im / in das = ins …

1. đi với cách 2:

wegen -> đằng sau wegen phải được chia ở cách 2, trừ đại từ thì được chia ở cách 3.

der Mann -> wegen des Mannes tuy nhiên wegen Dir

1. loại „bê đê“: đi với cách 3 hay cách 4

in

* in dem Kino
* in das Kino

ich gehe in die Schule. (cách 4)

ich gehe in der Schule. (cách 3)

Cách 4 hay dịch cùng với từ „tới“

Cách 3 hay dịch cùng với từ „ở“

hinter (sau)

ich gehe hinter mein**e** Frau. (cách 4) – Tôi đi đến sau vợ tôi.

ich gehe hinter mein**er** Frau. (cách 3) – Tôi đi (ở) đằng sau vợ tôi.

ich gehe zwischen die Kinder.

ich gehe zwischen den Kinder**n**.

ich fahre in die Stadt. (vào trong)

ich fahre in der Stadt. (ở trong)

Qui tắc: Nếu cách 3 dùng giới từ gì, thì cách 4 cũng dùng giới từ đó và ngược lại.

Ich bin im Zimmer. : Iem đang ở trong phòng.

Ich gehe ins Zimmer.: Iem đi vào trong phòng.

auf der Straße: trên phố

ich gehe auf die Straße.

* zu: tới (người) – zu dem Artzt -> zum Artzt oder zur Ärtztin / zu Thảo / zu meinen Eltern / zu mir / zu Dir
* nach: tới (nơi nào to) -> nach Vietnam, nach Hanoi, nach HCM Stadt, nach Nghe An…
* in: tới (nơi nào to nhưng có mạo từ) -> in die Türkei, in die Stadt
* an: tới (nơi nào có nước, hoặc du lịch) ans (an das) Meer, an die Berge
* auf: tới (các địa điểm công cộng): auf die Bank…

Ngoài cách sử dụng trên thì các giới từ cũng có nghĩa riêng của chúng.

auf der Straße: đi trên đường -> auf die Straße: đi ra đường…

im Kino: ở trong rạp -> ins Kino: đi tới rạp

im Zimmer: ở trong phòng -> ins Zimmer: đi vào trong phòng…

bei: tại (ở loanh quanh, gần đó…)

in: trong (chính xác là ở trong…)

am Bahnhof mà không phải là im Bahnhof

in die Schule: đi học

zur Schule: đi tới cổng trường rồi dừng lại (đi đón con, đón bạn giai / gái…)

trên trời -> lấy người nói làm trung tâm

trong trời -> so sánh giữa các chủ đề liên quan

Đề thi thử A1:

File PDF: <https://tiengduc.org/cong-dong-tieng-duc/ma-bai-viet/217/>

File Nghe: <https://tiengduc.org/cong-dong-tieng-duc/ma-bai-viet/218/>